

Số: 048/2019/QĐ-THUV

Hưng Yên, ngày 15 tháng 03 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2019 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA TOKYO VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 2056/QĐ-TTG ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học y khoa Tokyo Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Phòng tuyển sinh;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2019** của trường Đại học y khoa Tokyo Việt Nam (chi tiết đề án được đính kèm bên dưới Quyết định này).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng đào tạo và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

Ban giám hiệu;

Như điều 2;

Lưu: văn phòng.



TS. KUSUMI MARI

ngành*		CH	quy		quy		quy	
Khối ngành/ Nhóm ngành I	-	-	-	-	-	-	-	-
Khối ngành II	-	-	-	-	-	-	-	-
Khối ngành III	-	-	-	-	-	-	-	-
Khối ngành IV	-	-	-	-	-	-	-	-
Khối ngành V	-	-	-	-	-	-	-	-
Khối ngành VI	-	-	114	-	-	-	-	-
Khối ngành VII	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)	-	-	114	-	-	-	-	-

Khối ngành/Nhóm ngành I *: Nhóm ngành đào tạo giáo viên, kê khai theo ngành

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2017 và năm 2018: gồm hai phương thức

- Phương thức 1: Xét điểm THPT Quốc gia năm 2017 theo 4 tổ hợp môn: A0 (Toán – Vật lý – Hóa học), A01 (Toán – Vật lý – Tiếng Anh), B00 (Toán – Hóa học – Sinh học), D08 (Toán – Sinh học – Tiếng Anh).
- Phương thức 2: Kết hợp xét hồ sơ và phỏng vấn.

1.3.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017			Năm tuyển sinh - 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành VI Ngành Điều dưỡng Tổ hợp: A00, A01, B00 và D08	80	24	16	110	28	15

Nhóm ngành VI Ngành kỹ thuật phục hồi chức năng Tổ hợp: A00, A01, B00 và D08	40	12	18	80	17	15
Nhóm ngành VI Ngành kỹ thuật xét nghiệm y học Tổ hợp: A00, A01, B00 và D08	38	2	15.5	38	7	15
Nhóm ngành VI Ngành kỹ thuật hình ảnh y học Tổ hợp: A00, A01, B00 và D08	38	1	15.5	38	10	15
Nhóm ngành VI Ngành dụng cụ chỉnh hình chân tay giả Tổ hợp: A00, A01, B00 và D08	30	0	15.5	30	0	15
Tổng	226	39		296	62	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh:

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 hoặc cả hai phương thức để đăng ký xét tuyển.

2.3.1. Xét kết quả bài thi THPT Quốc gia:

- Đối tượng: Thí sinh sử dụng kết quả bài thi THPT Quốc gia năm 2019 ở 4 tổ hợp môn: A0 (Toán – Vật lý – Hóa học), A01 (Toán – Vật lý – Tiếng Anh), B00 (Toán – Hóa học – Sinh học), D08 (Toán – Sinh học – Tiếng Anh).
- Các ngành xét tuyển: Tất cả các ngành của Nhà trường.

2.3.2. Kết hợp xét hồ sơ và phỏng vấn:

- Đối tượng: Thí sinh không sử dụng kết quả bài thi THPT Quốc gia năm 2019 và đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Các ngành xét tuyển: Tất cả các ngành của Nhà trường.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Ngành	Tổng chi tiêu	Kết hợp xét hồ sơ và phỏng vấn	Xét tuyển kết quả thi THPT Quốc gia
1.	Điều dưỡng	110	33 (30%)	77 (70%)
2.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	80	24 (30%)	56 (70%)
3.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	38	11 (30%)	27 (70%)
4.	Kỹ thuật hình ảnh y học	38	11 (30%)	27 (70%)
5.	Dụng cụ chỉnh hình chân tay giả	30	15 (50%)	15 (50%)
Tổng		296	94	202

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.5.1. Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019:

- Thí sinh đủ điều kiện tham gia tuyển sinh quy định tại Điều 6 của Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy và Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đã tham dự kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019.
- Trong tổ hợp xét tuyển không có môn nào đạt kết quả $\leq 1,0$ điểm.
- Mức xét điểm nhận hồ sơ sẽ được thông báo sau khi có điểm THPT Quốc gia năm 2019 và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5.2. Xét kết hợp hồ sơ và phỏng vấn:

➤ Vòng 1. Điều kiện đăng ký xét tuyển (thí sinh ở một trong hai nhóm sau):

- Nhóm thí sinh 1: Thí sinh có điểm trung bình chung mỗi năm học THPT ≥ 7.0 điểm trong cả 3 năm (lớp 10, lớp 11 và lớp 12). Ngoài ra, thí sinh phải viết một bài luận (độ dài khoảng 1 trang A4) nói rõ lý do, nguyện vọng chọn ngành và chọn Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam gửi cùng các giấy tờ theo yêu cầu của Nhà trường.
- Nhóm thí sinh 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Nhật trình độ từ N4 trở lên do Quỹ

giao lưu quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation) cấp trong vòng 02 (hai) năm tính đến ngày đăng ký dự thi và có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên. Ngoài ra, thí sinh phải viết một bài luận (độ dài khoảng 1 trang A4) nói rõ lý do, nguyện vọng chọn ngành và chọn Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam gửi cùng các giấy tờ theo yêu cầu của Nhà trường.

➤ **Vòng 2. Sau khi đạt yêu cầu sơ loại của Vòng 1, thí sinh tham dự phỏng vấn trực tiếp với Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam**

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Mã số trường: THU

2.6.2. Mã số ngành:

TT	Ngành đào tạo hệ đại học chính quy	Mã ngành
1	Điều dưỡng	7720301
2	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	7720603
3	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601
4	Kỹ thuật hình ảnh Y học	7720602
5	Dụng cụ chỉnh hình chân tay giả	7720399

2.6.3. Tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

- A00: Toán – Vật lý – Hóa học
- A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh
- B00: Toán – Hóa học – Sinh học
- D08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh

04 tổ hợp trên đều được sử dụng để xét tuyển vào tất cả các ngành của Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam và không có sự chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trong trường hợp các thí sinh có tổng hợp các môn thi của tổ hợp xét tuyển bằng nhau thì xét ưu tiên môn Toán với khối A00 và A01, ưu tiên môn Sinh học đối với tổ hợp B00 và D08.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh:

- Đối với các thí sinh sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019: Theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đối với các thí sinh xét tuyển và thi phỏng vấn:

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo các đợt sau (trừ ngày lễ và thứ 7, chủ nhật)

STT	Đợt	Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến)
1.	I	Từ 20/5 ~ 31/5/2019
2.	II	Từ 01/7 ~ 12/7/2019
3.	III	Từ 22/7 ~ 31/7/2019
4.	IV	Từ 05/8 ~ 08/8/2019
5.	V	Từ 16/8 ~ 22/8/2019
6.	VI	Từ 26/8 ~ 30/8/2019

Sau khi qua vòng sơ tuyển hồ sơ, thí sinh sẽ nhận được thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra đánh giá năng lực. Hình thức, nội dung và thời gian phỏng vấn đánh giá năng lực:

- **Hình thức:** Phỏng vấn trực tiếp.
- **Đối tượng:** Thí sinh vượt qua vòng xét hồ sơ (Xét hồ sơ và bài tham luận).
- **Địa điểm:** Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam.
- **Người đánh giá:** Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam.
- **Nội dung:** Đánh giá dựa trên tiêu chí về khả năng tư duy, khả năng xử lý tình huống và sự phù hợp với ngành nghề đã đăng ký.
- **Thời gian thi phỏng vấn (dự kiến):**

STT	Đợt	Thời gian (dự kiến)
1	I	04/6 ~ 07/6/2019
2	II	16/7 ~ 19/7/2019
3	III	05/8 ~ 07/8/2019
4	IV	12/8 ~ 13/8/2019
5	V	26/8 ~ 27/8/2019

6	VI	03/9 ~ 04/9/2019
---	----	------------------

2.7.2. Hình thức nhận ĐKXT:

- *Đối với các thí sinh sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia:* Theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- *Đối với các thí sinh xét tuyển thi phỏng vấn:* Thí sinh có thể gửi theo 01 trong 02 cách:
 - Nộp qua đường bưu điện: Thí sinh tải mẫu hồ sơ tại trang web chính thức của Nhà trường (<https://tokyo-human.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-he-dai-hoc-chinh-quy-nam-2019/>) và gửi hồ sơ về Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam. Địa chỉ: ST-01, Khu đô thị thương mại & du lịch Văn Giang (Ecopark), huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ngoài phong bì ghi rõ Hồ sơ xét tuyển thi đại học và ngày của hồ sơ được tính theo dấu bưu điện.
 - Nộp trực tiếp tại Phòng tuyển sinh – Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam. Địa chỉ: ST-01, Khu đô thị thương mại & du lịch Văn Giang (Ecopark), huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

2.8. **Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:** Theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- *Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả THPT Quốc gia:* theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- *Đối với thí sinh xét hồ sơ và phỏng vấn:* 200.000đ /thí sinh/lượt thi. Hình thức nộp lệ phí:
 - ✓ **Cách 1:** Thí sinh để lệ phí thi cùng hồ sơ đăng ký xét tuyển và gửi theo đường bưu điện.
 - ✓ **Cách 2:** Nộp trực tiếp tại Phòng tuyển sinh - Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam.
 - ✓ **Cách 3:** Chuyển khoản đến tài khoản của Nhà trường theo địa chỉ:
 - Tên tài khoản: Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam
 - Số tài khoản: 0591 000 66 8888
 - Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Vietnam (Vietcombank), chi nhánh Hưng Yên
 - Nội dung chuyển khoản: Nộp lệ phí ĐKXT 2019, [Họ tên thí sinh]; [Số CMND/thẻ CCCD/Hộ chiếu của thí sinh]

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Mục	Sinh viên năm thứ nhất	Sinh viên các năm tiếp theo (dự kiến)
Phí nhập học	12.200.000	Học phí có thể điều chỉnh theo mức biến động vật giá.
Học phí	57.000.000	
Phí thực hành, thực tập	5.100.000	
Phí cơ sở vật chất	4.300.000	
Tổng	78.600.000	

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2019:

Nhà trường tổ chức tuyển sinh bổ sung nếu chưa đủ chỉ tiêu.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 3,2 ha.
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường:
 - Khu hiệu bộ: 894,55m²
 - Khu học lý thuyết: 2.495,09 m²
 - Khu học thực hành, thực tập: 2.115,08 m²
 - Thư viện: 415 m²
 - Khu thể thao: 905 m² (bao gồm 2 sân cầu lông và 1 sân bóng đá mini)
 - Nhà ăn: 245,55 m² (150 chỗ)
 - Phòng y tế: 52,91 m²
 - Hội trường/Phòng đa năng: 688 m²
 - Khu vực khác: 1.798,68 m²
- Các công trình, phòng học sử dụng đào tạo chuyên ngành tại trụ sở chính:
 - Các phòng học được sử dụng chung học lý thuyết: 1.244,36 m²
 - Phòng thí nghiệm; phòng thực hành: 700,34 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Chưa có

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
1.	02	Mô hình bản sao bộ xương nữ giới Nhật Bản	1

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
2.	Phòng	Mô hình bản sao từng phần bộ xương nam giới Nhật Bản	1
3.	thực tập	Mô hình bản sao từng phần bộ xương nữ giới Nhật Bản	1
4.	các môn	Mô hình các loại khớp 10 loại	1
5.	khoa	Mô hình đánh giá tình trạng sức khỏe “Physiko”	6
6.	học/ y	Mô hình thực hành với người trưởng thành “SAKURA” II	6
7.	học cơ	Mô hình phổi	1
8.	sở	Mô hình phổi trong suốt nhìn rõ các nhánh khí quản	1
9.		Mô hình hệ tiêu hóa	1
10.		Mô hình não dạng A	1
11.		Mô hình mặt cắt ngang cột sống	1
12.		Mô hình tay dạng D	1
13.		Mô hình chân dạng D	1
14.		Mô hình mặt cắt biểu bì da	1
15.		Mô hình cấu tạo mắt dạng A	1
16.		Mô hình cấu tạo tai dạng A	1
17.		Mô hình cấu tạo răng dạng A	1
18.		Mô hình khoang mũi - họng - thanh quản	1
19.		Mô hình hệ tiết niệu	1
20.		Mô hình quá trình thụ thai	1
21.		Mô hình các loại thực phẩm cơ bản	1
22.		Mô hình thay đổi khẩu phần ăn uống	1
23.		Mô hình khẩu phần ăn uống ít muối 45	1
24.		Mô hình giải phẫu xương chậu trong suốt	1
25.		Mô hình tử cung của phụ nữ mang thai - dạng A	1
26.		Mô hình các giai đoạn phát triển của thai nhi - dạng A	1
27.		Mô hình 12 loại bệnh truyền nhiễm trên da	1
28.		Mô hình viêm loét dạ dày	1
29.		Mô hình ung thư vú	1
30.		Mô hình ung thư tử cung	1
31.		Mô hình ung thư thực quản	1
32.		Mô hình ung thư gan	1
33.		Mô hình ung thư dạ dày	1
34.		Mô hình xuất huyết não	1
35.		Mô hình tình trạng kí sinh trùng kí sinh trên cơ thể người	1
36.		Mô hình 10 loại kí sinh trùng trên cơ thể người	1
37.		Mô hình chi trên - dạng A	1
38.		Mô hình chi dưới - dạng A	1
39.		Mô hình dạ dày	1
40.		Mô hình giải phẫu ruột	1
41.		Mô hình gan, lá lách, thận	1
42.		Mô hình cấu tạo của thận dạng CIM	1

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
43.		Mô hình thực đơn ăn dặm	1
44.		Mô hình giải phẫu cơ thể dạng M-100	1
45.		Mô hình bộ xương nam giới Nhật Bản	1
46.		Mô hình hệ tuần hoàn máu	1
47.		Mô hình hộp sọ dạng H-3	1
48.		Mô hình cấu tạo tim dạng A	1
49.		Mô hình não và hệ thần kinh	1
50.		Mô hình bộ xương nam giới dạng SA-160	1
51.		Mô hình cấu tạo giải phẫu 3D	1
52.		Tủ y tế đầu giường	10
53.		Mô hình bộ xương người gắn kết	1
54.		Mô hình giải phẫu bán thân và nội tạng tháo rời người lớn 24 phần	1
55.		Mô hình giải phẫu cơ đầu với cổ	1
56.		Mô hình cột sống	1
57.		Mô hình giải phẫu da	1
58.		Mô hình giải phẫu mắt 11 phần	1
59.		Mô hình giải phẫu cánh tay 20 phần	1
60.		Mô hình giải phẫu tai 4 phần	1
61.		Mô hình giải phẫu tim 2 phần	1
62.		Mô hình giải phẫu cơ và nội tạng 33 phần	1
63.		Mô hình bộ xương người gắn kết	2
64.		Mô hình khớp vai	1
65.		Mô hình khung chậu nữ	1
66.		Mô hình hộp sọ 3 phần	1
67.		Mô hình não 9 phần	1
68.		Mô hình giải phẫu bán thân 20 phần	1
69.		Mô hình cột sống	1
70.		Tranh màu	1
71.		Tranh bệnh Alzheimer	1
72.		Tranh về kiểu gen	1
73.		Tranh về bệnh cúm	1
74.	4 Phòng	Mô hình bộ xương người gắn kết	1
75.	thực hành	Mô hình giải phẫu bán thân và nội tạng tháo rời người lớn 24 phần	1
76.	Điều dưỡng	Mô hình giải phẫu cơ đầu với cổ	1
77.		Mô hình cột sống	1
78.		Mô hình giải phẫu da	1
79.		Mô hình giải phẫu mắt 11 phần	1
80.		Mô hình giải phẫu cánh tay 20 phần	1

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
81.		Mô hình giải phẫu tai 4 phần	1
82.		Mô hình giải phẫu tim 2 phần	1
83.		Mô hình giải phẫu cơ và nội tạng 33 phần	1
84.		Mô hình bộ srong người gắn kết	2
85.		Mô hình khớp vai	1
86.		Mô hình khớp cẳng tay	1
87.		Mô hình khớp đùi	1
88.		Mô hình cắt lớp đầu, mặt	1
89.		Mô hình khung chậu nữ	1
90.		Mô hình hộp sọ 3 phần	1
91.		Mô hình não 9 phần	1
92.		Mô hình giải phẫu bán thân 20 phần	1
93.		Mô hình đặt ống xông dạ dày	1
94.		Mô hình thực hành nội thông khí quản	1
95.		Mô hình thực hành đa năng	1
96.		Mô hình tủy sống ngực	1
97.		Mô hình cuống phổi	1
98.		Mô hình khớp háng	1
99.		Mô hình khớp khủy tay	1
100.		Mô hình khớp vai	1
101.		Giường y tế bằng điện Model: PA-93281C	10
102.		Bàn động y tế qua giường Model: PF-3100	10
103.		Mô hình thực hành nội thông khí quản Model: LM-106	1
104.		Mô hình đặt ống xông dạ dày Model: LM-097	1
105.		Mô hình thực hành đa năng Model: MW25	1
106.		Mô hình cấp dưỡng qua ống thông Model: MW8	1
107.		Mô hình thực hành tiêm trong da Model: M94	1
108.		Mô hình tủy sống ngực Model: BS 28/1	1
109.		Mô hình cuống phổi Model: HS 8/4	1
110.		Mô hình khớp háng Model: NS 51	1
111.		Mô hình khớp khủy tay Model: NS 52	1
112.		Mô hình khớp vai Model: NS 53	1
113.		Mô hình thực tập kiểm tra thai sản Model: LM-043N	1
114.		Mô hình thực hành kỹ năng CPR cơ bản có kiểm soát điện tử người lớn Model: PP-JTM-100M	1
115.		Mô hình thực hành kỹ năng CPR cơ bản có kiểm soát điện tử trẻ em Model: PP-CM-100M	1
116.		Mô hình thực hành kỹ năng CPR cơ bản có kiểm soát điện tử trẻ sơ sinh Model: PP-IM-100M	1
117.		Giường điện	1

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
118.		Giường y tế điện di động	13
119.		Băng ca dạng gập	1
120.		Bộ thực hành tiêm lấy máu tĩnh mạch kiểu đeo tay - Kantankun	5
121.		Mô hình tiêm " V line"	5
122.		Mô hình tay tiêm tĩnh mạch trẻ em	3
123.		Mô hình tiêm trong da	5
124.		Mô hình tiêm mông	2
125.		Mô hình thực hành nội thông khí quản & xử lý đường hô hấp	1
126.		Búp bê Resusci Anne hướng dẫn kỹ năng hồi sức cấp cứu nâng cao Q CPR	1
127.		Mô hình thực tập thông đường tiểu nam	2
128.		Mô hình thực tập thông đường tiểu nữ	2
129.		Xe gôi đầu HL	1
130.		Xe tắm gội, vệ sinh	1
131.		Bơm truyền dịch	50
132.		Bơm Syringe	1
133.		Mô hình cấp dưỡng qua ống thông	1
134.		Mô hình hướng dẫn ống nuôi tĩnh mạch trung ương	1
135.		Dụng cụ thực hành CPS	1
136.		Khí dung 303	1
137.		Thiết bị thụt rửa	1
138.		Mô hình thực hành thụt rửa - "Q chan"	1
139.		Máy tiệt trùng bằng hơi cao áp	1
140.		Xe đẩy thay băng	2
141.		Đồng hồ đo bụi	1
142.		Giường y tế bằng tay	6
143.		Mô hình thực hành với người trưởng thành "SAKURA" II	4
144.		Mô hình tiêm bắp tay dạng đeo	10
145.		Mô hình tiêm tĩnh mạch - trích máu - Shinjo II	10
146.		Giường cho trẻ em	10
147.		Búp bê thực hành sơ cứu người đuối nước- Resusci Junior	1
148.		Giường cho trẻ em	2
149.		Lồng ấp trẻ sơ sinh	1
150.		Bàn sưởi sơ sinh	1
151.		Bàn thăm khám (cân đo), vệ sinh trẻ sơ sinh	1
152.		Bàn cân trẻ sơ sinh DS-30	1
153.		Giường y tế điện di động	1
154.		Mô hình mát xa ngực sản phụ CS-1	2
155.		Mô hình thăm khám bụng sản phụ II	1

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
156.		Máy kiểm tra dấu hiệu sinh tồn của trẻ sơ sinh II	1
157.		Mô hình thực hành với trẻ từ 7 ~ 10 tháng tuổi - "Maron chan"	3
158.		Mô hình đỡ đẻ	1
159.		Dụng cụ hướng dẫn kiểm tra khí quản của trẻ sơ sinh	1
160.		Dụng cụ thử làm phụ nữ mang thai	2
161.		Máy nghe tim thai	1
162.		Giường trẻ sơ sinh	1
163.		Mô hình thực tập kiểm tra thai sản	1
164.		Mô hình thực hành tắm nữ giới "Keiko"	1
165.		Thiết bị mô phỏng điện tim đồ (dạng bằng tay)	1
166.		Mô hình hậu môn nhân tạo	1
167.		Máy thụt rửa chạy liên tục áp lực thấp	1
168.		Xe đẩy cứu thương	1
169.		Túi dụng cụ hồi sức cấp cứu có thở oxy	1
170.		Bộ đặt nội khí quản	1
171.		Bộ dụng cụ hồi sức cấp cứu	1
172.		Thiết bị ghi điện tim	1
173.		Bộ nẹp thử nghiệm làm người già "Oitarou"	2
174.		Mô hình thực hành hô hấp nhân tạo AED	1
175.		Mô hình bếp thực hành bằng điện kiểu nâng	1
176.		Trục nâng chăm sóc bằng điện kiểu chân đứng	1
177.		Giá truyền dịch	5
178.		Xe đẩy dụng cụ tiêm 600x400x800	5
179.		Cân y tế	1
180.		Kính hiển vi 2 mắt	14
181.		Tủ hấp dụng cụ y tế	4
182.		Xe lăn	10
183.		Máy đo huyết áp thủy ngân	5
184.		Máy đo huyết áp điện tử	5
185.	Phòng	Tay vịn dạng có thể nâng lên	1
186.	thực	Hô hấp khí	1
187.	hành	Thiết bị đo độ bão hòa oxy trong máu Pulsfit	1
188.	dụng cụ	Máy đo điện cơ Myo Systems	1
189.	chân tay	Máy chạy bộ dành cho phục hồi chức năng	1
190.	giả 1	Xe đạp tập thể thao	4
191.	(phòng	Máy Excite Top 700SP	1
192.	cơ khí)	Thiết bị ghi nhớ	1
193.		Thiết bị kiểm tra thẳng bằng	1
194.		Rosen Score	1
195.		Bio Dex system 4	1

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
196.		TeleMyo	1
197.		Máy khoan để bàn	2
198.		Cưa cầm tay mini	4
199.		Máy chà nhám băng & Máy mài băng đai	4
200.		Máy mài tổng hợp	4
201.		Máy may 1 kim	4
202.		Máy bơm chân không	2
203.		Máy ép chân không	2
204.		Máy hút bụi	2
205.		Máy nén	2
206.		Máy chạm khắc	1
207.		Tủ sấy	2
208.		Tủ sấy	2
209.	Phòng	Máy khoan để bàn	1
210.	thực	Máy cắt nhựa mini	1
211.	hành	Bộ dụng cụ chế tạo sản phẩm gỗ	1
212.	dụng cụ	Bộ dụng cụ chế tạo sản phẩm kim loại	1
213.	chân tay	Dụng cụ kiểm tra nẹp tay giả	1
214.	giả 2	Tay giả nối bắp	1
215.	(Phòng	Tay giả nối bắp	1
216.	thực	Vai giả	1
217.	hành	Vai giả	1
218.	chế tạo	Vai giả	1
219.	dụng cụ chỉnh hình)	Cẳng tay giả	1
220.	Phòng	Bàn thực tập	10
221.	thực	Ghế tròn	40
222.	hành	Máy chiếu	01
223.	khoa	Màn chiếu	01
224.	học kỹ	Bàn ghế giáo viên	01
225.	thuật y	Bảng	01
226.	học	Nhiệt ẩm kế	10
227.		Máy đo điện thế dòng 1 chiều	5
228.		Máy đo điện thế dòng xoay chiều	5
229.		Am pe kế dòng 1 chiều	5
230.		Am pe kế dòng xoay chiều	5
231.		Cầu Kohlrausch dạng di động	5
232.		Cầu Wheatstone dạng di động	5
233.		Máy điều chỉnh điện áp	5
234.		Máy khuếch đại dòng một chiều (bộ vi sai)	5

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
235.		Nguồn điện một chiều ổn định có thể điều chỉnh	5
236.		Nguồn điện xoay chiều ổn định	5
237.		Vôn kế điện tử	5
238.	Phòng	Bàn thực tập	10
239.	thực tập	Ghế tròn	40
240.	sinh hóa	Máy chiếu	01
241.	- huyết	Màn chiếu	01
242.	học	Bàn ghế giáo viên	01
243.		Bảng	01
244.		Huyết áp kế	5
245.		Ổng nghe tim phổi	5
246.		Máy ly tâm Hematocrit	2
247.		Máy ly tâm để bàn	2
248.		Máy ly tâm lạnh vi lượng	2
249.		Hộp lạnh bảo quản	5
250.		Tủ cấp đông	2
251.		Tủ bảo ôn	2
252.		Thiết bị lọc nước cất	2
253.		Máy rửa dụng cụ xét nghiệm	1
254.		Khí áp kế cơ học	5
255.		Đồng hồ bấm giây chống hấp hơi	10
256.		Cân điện tử	1
257.		Thiết bị đo pH	5
258.		Thiết bị đo nồng độ khí ga	2
259.		Thiết bị đo nồng độ hạt kỹ thuật số	2
260.		Kính hiển vi điện tử kép	5
261.		Máy cắt tiêu bản	2
262.		Nồi đun paraffin	1
263.		Đồng hồ đo khúc xạ	1
264.		Thiết bị đo tỷ trọng nước tiểu dạng bỏ túi	5
265.		Sắc ký lớp mỏng	2
266.		Quang phổ kế	2
267.		Máy đếm tế bào máu tự động	2
268.		Thiết bị đếm số lượng tế bào màu	5
269.		Máy khử khuẩn nhiệt khô	1
270.		Thiết bị khử khuẩn đun sôi	1
271.		Máy ổn định nhiệt độ	1
272.		Hộp quan sát huyết thanh huyết tương	5
273.	Phòng	Bàn thực tập	10
274.	thực tập	Ghế tròn	40
275.	vi sinh	Máy chiếu	01

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
276.	vật – ký	Màn chiếu	01
277.	sinh	Bàn ghế giáo viên	01
278.	trùng	Bảng	01
279.		Huyết áp kế	5
280.		Ống nghe tim phổi	5
281.		Hộp lạnh bảo quản	2
282.		Tủ bảo ôn	2
283.		Máy sấy khô định ôn	1
284.		Thiết bị lọc nước cất	1
285.		Máy rửa dụng cụ xét nghiệm	1
286.		Đồng hồ bấm giây chống hấp hơi	10
287.		Cân điện tử	1
288.		Thiết bị đo pH	5
289.		Thiết bị đo nồng độ khí ga	2
290.		Thiết bị đo nồng độ hạt kỹ thuật số	2
291.		Kính hiển vi điện tử kép	5
292.		Máy cắt tiêu bản	2
293.		Bộ lấy máu xét nghiệm	100
294.		Quang phổ kế	2
295.		Máy khử khuẩn nhiệt khô	1
296.		Thiết bị khử khuẩn đun sôi	1
297.		Máy ổn định nhiệt độ	1
298.		Lồng áp	2
299.		Máy đọc khay vi thể	2
300.	Phòng	Bàn thực tập	10
301.	thực tập	Ghế tròn	40
302.	sinh lý	Máy chiếu	01
303.	bệnh	Màn chiếu	01
304.	học	Bàn ghế giáo viên	01
305.		Bảng	01
306.		Huyết áp kế	5
307.		Ống nghe tim phổi	5
308.		Kính hiển vi điện tử kép	5
309.		Máy cắt tiêu bản	2
310.		Hộp lạnh bảo quản	1
311.		Tủ bảo ôn	1
312.		Máy sấy khô định ôn	1
313.		Thiết bị lọc nước cất	1
314.		Máy rửa dụng cụ xét nghiệm	1
315.		Đồng hồ bấm giây chống hấp hơi	10
316.		Sắc ký lớp mỏng	2

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
317.		Quang phổ kế	1
318.		Máy khử khuẩn nhiệt khô	1
319.		Thiết bị khử khuẩn đun sôi	1
320.		Máy ổn định nhiệt độ	1
321.		Cân điện tử	1
322.		Máy đọc khay vi thể	1
323.		Máy đo điện não đồ	1
324.	Phòng thực hành X-quang	Bàn thực tập	10
325.		Ghế tròn	40
326.		Máy chiếu	01
327.		Màn chiếu	01
328.		Bàn ghế giáo viên	01
329.		Bảng	01
330.		Thiết bị đo phơi nhiễm phóng xạ các nhân	5
331.		Thiết bị đo tia nhiệt huỳnh quang	5
332.		Ống đếm tia phóng xạ (dạng ống GM)	5
333.		Máy đếm bức xạ	5
334.	Thiết bị phân tích chiều cao sóng đa kênh	5	
335.	Phổ kế nhấp nháy	5	
336.	Hộp đo điện ly	5	

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	8
5	Số phòng học đa phương tiện	4

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành VI	6000 đầu sách
	<ul style="list-style-type: none"> • Điều dưỡng • Kỹ thuật phục hồi chức năng • Kỹ thuật xét nghiệm Y học • Kỹ thuật hình ảnh Y học • Dụng cụ chỉnh hình chân tay giả 	

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành IV/ Nhóm	GS.TS/	PGS.TS/	ĐH	ThS	TS	CD
----	---------------------	--------	---------	----	-----	----	----

	ngành	GS.TSKH	PGS.TSKH				
1.	Fujiwara Hiroko						X
2.	Hagiwara Reiki				X		
3.	Karube Hitomi						X
4.	Kiuchi Keita						X
5.	Yoshikawa Akira						X
6.	Kuriyama Takumi						X
7.	Marui Eiji						X
8.	Nishida Kazumasa			X			
9.	Inoue Masayuki			X			
10.	Kusumi Takeshi						X
11.	Nakazato Yoko				X		
12.	Raghda Shukri						X
13.	Kobori Junko				X		
14.	Sato Hiroko				X		
15.	Makino Yukari				X		
16.	Endo Takayuki						X
17.	Saito Nobuo						X
18.	Matsumoto Sachiko				X		
19.	Nguyễn Thị Hiên			X			
20.	Lã Thị Thu Thủy				X		
21.	Đỗ Minh Hải				X		
22.	Lê Thị Thanh Thủy			X			
23.	Kuwata Tamotsu						X
24.	Asano Takayuki				X		
25.	Nakanishi Yukiko						X
26.	Watanabe Shigeru			X			
27.	Kaneko Yuichi				X		
28.	Kagitani Fusako						X
29.	Suzuki Harue						X
30.	Hotoge Shuko						X
31.	Trần Quang Đức				X		
32.	Vũ Thị Ngọc			X			
33.	Suzukawa Megumi						X
34.	Tamura Tamami						X
35.	Sakai Kazuhiro				X		
36.	Kuriyama Akihiko						X
37.	Otsuka Hiroshi						X
38.	Yamamoto Keita			X			
39.	Atsuzawa Akiko			X			
40.	Yoshioka Hisae				X		
41.	Yamadate Shuko						X
42.	Komatsu Kyoko						X
43.	Kawabata Masato						X
44.	Yajima Hiroaki						X
45.	Koiwa Nobuyoshi						X
46.	Maewawa Masayuki			X			
47.	Yokosawa Kaori			X			

48.	Sato Yukimitsu					x	
49.	Dương Thị Thu Hương			x			
50.	Tomita Hiroshi					x	
51.	Sato shinichiro					x	
52.	Kuroda Rumi					x	
53.	Anada Hiromi				x		
54.	Suzuki Atsuko					x	
55.	Nakai Yuko				x		
56.	Đặng Thị Hồng Vân			x			

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Khối ngành IV/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	ĐH	ThS	TS	CĐ
1	Phạm Đức Quân				x		
2	Nghiêm Nguyệt Thu					x	
3	Vũ Thị Trâm					x	
4	Hoàng Thị Duyên				x		
5	Vũ Thị Thương				x		
6	Đặng Vũ Phương Linh					x	
7	Đỗ Văn Thắng				x		
8	Nguyễn Thị Hồng Lê				x		
9	Nguyễn Thị Hào			x			
10	Nguyễn Thị Thật				x		
11	Ngô Xuân Nguyên				x		
13	Nguyễn Minh Chính					x	
14	Nguyễn Kim Dung				x		
15	Nguyễn Hữu Dũng					x	
16	Nguyễn Văn Đạt				x		
17	Dương Đức Hùng			x			
18	Hoàng Thị Hằng			x			
19	Hoàng Thị Phương Nam				x		
20	Nguyễn Thị Thu Hương			x			
21	Nguyễn Thị Thành				x		
22	Nguyễn Hữu Chút					x	
23	Nguyễn Thu Thủy				x		
24	Trịnh Quang Dũng					x	
25	Nguyễn Thị Hương Giang					x	
26	Nguyễn Thị Thu Huyền					x	
27	Nguyễn Thị Thanh Bình				x		

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2056/QĐ-Ttg của Thủ tướng chính phủ ngày 23 tháng 11 năm 2015 và bắt đầu tuyển

sinh và đào tạo từ năm 2016. Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo năm học thứ ba, do đó chưa có sinh viên tốt nghiệp để báo cáo thống kê tình hình việc làm.

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 4.291.892.183 VNĐ

Cán bộ kê khai

TRỊNH THỊ HUỆ LIÊN

SĐT: 0869 809088

Địa chỉ Email: lien_trinh@tokyo-human.edu.vn

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



TS. KUSUMI MARI